

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/02/2020

V/v: “Xin ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Tựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Hồ Trung Hậu

2/Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long không dự phiên tòa:

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 268/2019/TLST-HNGĐ, ngày 5/12/2019 về việc “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HN ngày 21/01/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T T, sinh năm 1991 (có mặt)

Cư trú: Tổ 7, ấp AT, xã TAT, huyện BT, Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1991 (có mặt)

Cư trú: Tổ 6, ấp TC, xã TT, huyện BT, Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản khai ngày 3/12/2019 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị TT trình bày:

Vào năm 2012, chị Nguyễn Thị TT và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau, hôn nhân do hai bên quen biết, có tìm hiểu trước. Cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới. Nữ trang ngày cưới gồm: 1 đôi bông hoa tai 1 chỉ vàng 24k, 1 sợi dây chuyền 5 chỉ vàng 24k, 1 lắc tay 4 chỉ vàng 24k. Số nữ trang này vợ chồng thỏa thuận bán để chi tiêu trong gia đình hết. Chị T và anh D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/11/2012.

Sau khi cưới, vợ chồng chị T và anh D sống tại ấp TC, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và sống hạnh phúc được 5 năm và sinh được 1 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, Hiện cháu đang sống với vợ chồng chị.

Trong thời gian chung sống chị T và anh D không tạo lập ra tài sản chung, không thiếu nợ ai, cũng không có ai thiếu nợ vợ chồng chị.

Về mâu thuẫn gia đình: Do anh D ghen tuông vô cớ, kiểm chuyện cãi vã với chị T, vì vậy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, càng ngày càng trầm trọng, sức chịu đựng của chị T có giới hạn, càng nều kéo cả hai càng đau khổ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Về hôn nhân: chị T xin được ly hôn anh Nguyễn văn D. Về con chung: cháu Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Qua lời trình bày về thời gian kết hôn, nữ trang, con chung, tài sản chung là đúng.

Về mâu thuẫn gia đình thì đúng. Nay chị T xin ly hôn anh D không đồng ý. Anh D yêu cầu đoàn tụ. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh D yêu cầu như sau:

Về con chung: anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị TT trình bày: Do anh D ghen tuông vô cớ, kiểm chuyện cãi vã với chị T, vì vậy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, càng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2019 cho tới nay mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Về hôn nhân: chị T xin được ly hôn anh Nguyễn văn D. Về con chung: cháu Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Qua lời trình bày về thời gian kết hôn, nữ trang, con chung, tài sản chung là đúng.

Về mâu thuẫn gia đình thì đúng. Nay chị T xin ly hôn anh D không đồng ý. Anh D yêu cầu đoàn tụ. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh D yêu cầu như sau:

Về con chung: anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện, bảng tự khai của nguyên đơn cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có sơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Xin ly hôn và nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và có mặt tại địa phương do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, chị Nguyễn Thị TT và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống thì anh D ghen tuông vô cớ, anh D kiểm chuyện cãi vã với chị T. Vì vậy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Do đó chị T xin ly hôn anh D. Anh Nguyễn Văn D thừa nhận anh có ghen tuông, vợ chồng cũng có cãi vã với nhau. Vợ chồng đã ly thân mỗi người ở một nơi. Anh D cũng có xin lỗi chị T nhưng chị T không đồng ý. Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý. Anh D cho rằng anh còn thương chị T và thương con nên không đồng ý ly hôn và yêu cầu đoàn tụ. Nhưng anh D không đưa ra được căn cứ để đoàn tụ. Do đó yêu cầu của anh D không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Áp dụng vào Điều 9, 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T.

[4] Xét về con chung: Chị Nguyễn Thị TT và anh Nguyễn Văn D sống chung với nhau có sinh được 1 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, Hiện cháu đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D cho rằng nếu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn thì anh yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị T đang nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D, để đảm bảo ổn định môi trường sống, học tập và sinh hoạt hàng ngày của cháu D không bị thay đổi nên để cho chị T tiếp tục nuôi con chung là phù hợp không trái quy định của pháp luật. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc. Do đó áp dụng Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T.

Anh Nguyễn Văn D được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[5] Về quan hệ tài sản: chị Nguyễn Thị TT và anh Nguyễn Văn D không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Nguyễn Thị TT nộp 300.000 đồng, chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biện lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011216 ngày 3/12/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện BT thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị TT.

1/Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị TT được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2/Về con chung: Chị Nguyễn Thị TT được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 9/4/2013, đến khi cháu tròn 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn D được quyền tới lui, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nhưng anh D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh D.

3/Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị TT nộp 300.000 đồng, chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biện lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011216 ngày 3/12/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

5/Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/Án xử công khai có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị TT, bị đơn anh Nguyễn Văn D biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKS Huyện Bình Tân;
- THA huyện Bình Tân;
- UBND xã Tân Thành,
Huyện Bình Tân, Vĩnh Long.
- các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thành Tự